

UBND THÀNH PHỐ HOA LƯ
TRƯỜNG THCS NINH KHANG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Ninh Khang,
năm học 2024- 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Kết quả xếp loại rèn luyện	390	118	109	95	68
1	- Tốt (%)	96.41	94.07	95.41	100	97.06
2	- Khá (%)	3.08	5.93	4.59	0	0
3	- Đạt (%)	0	0	0	0	0.26
4	- Chưa đạt (%)	0	0	0	0	0.26
II	Kết quả xếp loại học tập	390	118	109	95	68
1	- Tốt (%)	21.28	14.49	20.18	24.21	22.06
2	- Khá (%)	47.95	47.46	48.62	49.47	45.59
3	- Đạt (%)	30.26	33.05	31.19	26.32	29.41
4	- Chưa đạt (%)	0.51	0	0	0	2.94
III	Tổng hợp kết quả cuối năm học	390	118	109	95	68
1	Học sinh xếp loại từ loại đạt trở lên	388	118	109	95	66
a	- Học sinh xuất sắc (%)	0	0	0	0	0
b	- Học sinh Giỏi (%)	21.28	19.49	20.18	24.21	22.06
c	- Học sinh XL chưa đạt (%)	0.51	0	0	0	2.94
2	Chuyển trường đến	01	0	0	0	01
3	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số %)	0	0	0	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với TS%)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG					
1	Cấp huyện	3	0	0	3	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0

3	Quốc gia	0				
V	Số học sinh dự xét TN	68				68
VI	Số học sinh được công nhận TN	66				66
VII	Số học sinh nữ	177	53	42	51	31
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	01	0	0	01	0

Ninh Khang, ngày 01 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Phương

UBND THÀNH PHỐ HOA LƯ
TRƯỜNG THCS NINH KHANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường
cuối năm học 2024 - 2025

TT	Nội dung	Số lượng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Số điểm trường	1		
II	Tổng diện tích		9.141m²	
1	Sân chơi,	1	1.100m ²	
2	Sân tập TDTT	2	1.500 m ²	
3	Vườn trường	1	600 m ²	
III	Phòng học, phòng BM			
1	Phòng học	10	48 m ² /phòng	Kiên cố
2	Phòng thực hành bộ môn	7	54 m ² /phòng	Kiên cố
4	Bình quân lớp/phòng học	1		
5	Bình quân học sinh/lớp	31,8		
III	Phòng phục vụ học tập			
1	Phòng thư viện	1	48m ²	
2	Phòng thiết bị	1	48m ²	
3	Phòng truyền thống Đoàn, Đội	1	48m ²	
4	Phòng tư vấn học đường	1	48m ²	
IV	Phòng hành chính quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng, PHT	2	15m ²	
2	Phòng Kế toán	1	15m ²	
3	Phòng Văn thư – Thủ quỹ	1	15m ²	
4	Phòng họp	1	45m ²	
5	Phòng SH tổ CM	2	15m ²	
6	Phòng y tế	1	15m ²	
7	Phòng Công đoàn	1	15m ²	
V	Khu phụ trợ			

1	Phòng bảo vệ	1	10m ²	
2	Phòng kho	2	30m ²	
3	Nhà VS dành cho HS	1	40m ²	
4	Nhà VS dành cho GV	1	10m ²	
5	Lán xe dành cho HS	1	300m ²	
6	Lán xe dành cho GV	1	30m ²	
VI	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu			
1	Tổng số TBDH tối thiểu hiện có theo quy định		Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu	
1.1	Khối lớp 6		90%	
1.2	Khối lớp 7		90%	
1.3	Khối lớp 8		80%	
1.4	Khối lớp 9		80%	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		Tỷ lệ thiếu so với QĐ	
2.1	Khối lớp 6		10%	
2.2	Khối lớp 7		10%	
2.3	Khối lớp 8		10%	
2.4	Khối lớp 9		20%	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	22	91%	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	10	01	
2	Cát xét	0	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector	1		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,03m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ninh Khang, ngày 01 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Phương

UBND THÀNH PHỐ HOA LƯ
TRƯỜNG THCS NINH KHANG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Cuối năm học 2024 - 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	Th Sỹ	ĐH	CĐ	TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CĐ	
	Tổng số CB, GV, NV	22			20	2			5	17		18	3		
I	Giáo viên	19			17	2			5	14					
1	Toán - Lý	3			3					3					
2	Toán - Hóa	2			2					2					
3	Sinh - KTNN	1				1			1						
4	Sinh - Địa	1				1			1						
5	Văn	2			2					2					
6	Văn - Sử	1			1					1					
7	Văn - Địa	1			1					1					
8	Sử	1			1					1					
9	T.Anh	2			2					2					
10	GDTC	1			1				1						
11	Âm nhạc	1			1				1						
12	Mĩ thuật	1			1				1						
13	Lý - Tin	1			1					1					
II	TPT Đội	1			1				1						
III	Cán bộ QL	2			2					2					
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó HT	1			1					1					
IV	Nhân viên	1			1										
1	NV văn thư	0													
2	NV kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	NV y tế	0													
5	NV thư viện	0													
6	NV thiết bị	0													
7	NV hỗ trợ GD người KT	0													
8	NV CNTT	0													

Ninh Khang, ngày 01 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Phương

UBND THÀNH PHỐ HOA LƯ
TRƯỜNG THCS NINH KHANG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về công tác thu chi các khoản ngoài ngân sách
Cuối năm học 2024 – 2025**

STT	Các khoản thu	Thu	Chi	Cân đối
1	Tiền điện - Trả tiền điện sáng từ tháng 9/2024 đến T5/2025: - Chi sửa chữa thiết bị điện khu phòng học:	20.838.000	16.469.300 4.368.700	
2	Tiền trông coi xe: - Trả tiền công BV trông coi xe từ tháng 9/2024 đến T5/2025: - Chi mua trang thiết bị BV xe - Chi nộp thuế:	30.420.000	24.327.000 3.888.000 1.485.000	
3	Tiền nước uống: Chi trả CT cung cấp nước uống	52.095.000	52.095.000	
4	Tiền số LL điện tử: Chi trả công ty VNPT	22.260.000	22.260.000	
5	Tiền học phẩm: - Chi in sao đề thi; - Chi mua giấy thi, giấy nháp, VPP	23.340.000	16.899.110 6.441.890	
6	Tiền vệ sinh: - Chi thuê nhân công dọn VS - Chi mua trang thiết bị, dụng cụ VS: - Chi nộp thuế:	34.730.000	27.000.000 6.031.500 1.738.500	
7	Tiền học thêm - Chi nộp thuế dịch vụ: 2% - Công người dạy: 77% - Công GV đôn đốc, giám sát thu: 1% - Tu bổ CSVC: 2% - Công tác quản lí, phục vụ: 18%	659.740.000	13.189.400 507.791.800 6.584.700 13.199.400 118.704.700	
8	Tiền Vận động tài trợ: Chi san gạt nền, đổ bê tông sân tập	54.285.000	54.285.000	

Ninh Khang, ngày 01 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Phương

